

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN ĐỨC CƠ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /TTr-UBND

Đức Cơ, ngày 17 tháng 6 năm 2019

TỜ TRÌNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đức Cơ;

Để có cơ sở thực hiện công tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện trong năm 2019. Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Đức Cơ, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Hồ sơ trình phê duyệt kèm theo Tờ trình gồm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 (kèm theo các biểu bảng số liệu);
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019, tỷ lệ 1:25000;

2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai và kết quả thực hiện trong năm 2018; chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong năm kế hoạch 2018 như sau:

- Đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 66.675,62 ha; hiện trạng đã thực hiện 66.996,09 ha; đạt 100,48%.
- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 5.040,23 ha; hiện trạng đã thực hiện 4.697,15 ha; đạt 93,19%.
- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt 470,16 ha; hiện trạng 492,77 ha; đạt 104,81%.

Cụ thể từng loại đất như biểu tổng hợp sau:

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
CỦA HUYỆN ĐỨC CƠ - TỈNH GIA LAI**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2018 (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		72,186.01	72,186.01		100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,675.62	66,996.09	320.47	100.48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688.30	688.30		100.00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512.15</i>	<i>512.15</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,080.41	10,789.37	708.96	107.03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	46,975.33	47,256.88	281.55	100.60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,606.63	3,606.63		100.00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	5,224.35	4,574.01	-650.34	87.55
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80.60	80.90	0.30	100.37
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.00		-20.00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,040.23	4,697.15	-343.08	93.19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	933.75	891.85	-41.90	95.51
2.2	Đất an ninh	CAN	3.55	3.55		100.00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	311.48	166.54	-144.94	53.47
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5.85	1.55	-4.30	26.50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	36.82	18.28	-18.54	49.65
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7.80		-7.80	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,526.19	1,423.99	-102.20	93.30
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.66	0.66		100.00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.30		-0.30	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.98	11.98	-5.00	70.55
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	396.68	389.53	-7.15	98.20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77.81	76.71	-1.10	98.59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20.40	16.94	-3.46	83.04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.85	0.85		100.00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.32	3.00	-0.32	90.36
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	65.16	53.16	-12.00	81.58

2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		7.80	7.80	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.54	8.67	-1.87	82.26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14.93	14.93		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07	0.07		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,531.20	1,531.20		100.00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74.79	74.79		100.00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.10	1.10		100.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	470.16	492.77	22.61	104.81

3. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2019

3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Din	Xã Ia Dok	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		72,186.01	1,544.50	4,402.66	5,058.59	14,542.76	4,994.82
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,723.91	1,154.81	4,145.82	4,660.47	13,486.06	4,584.92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688.30	6.72	108.19	185.17	6.11	68.90
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512.15</i>	<i>0.53</i>	<i>100.99</i>	<i>177.02</i>	<i>0.07</i>	<i>58.33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,619.39	17.52	203.38	146.89	2,377.23	1,268.55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,005.90	1,118.27	3,750.20	4,323.07	5,852.86	3,146.17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,606.63				2,327.23	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,702.79		80.09		2,909.95	92.69
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80.90	12.30	3.96	5.34	12.68	8.61
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.00					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,989.56	359.03	238.28	381.47	904.95	361.56
2.1	Đất quốc phòng	CQP	929.50	10.62	2.88	3.85	72.34	69.61
2.2	Đất an ninh	CAN	3.55	3.10			0.35	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	180.67				137.25	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44.81	1.44		0.18	43.19	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33.06		0.08	0.81	14.50	2.23
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,543.11	187.81	110.80	213.92	267.07	123.45

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.66	0.60				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.98		3.00		3.00	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425.25		41.50	58.23	65.21	41.35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78.61	78.61				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.94	6.62	1.25	0.44	2.32	0.26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.86	0.56				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.32	1.33	0.32			0.46
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.31	8.14	7.94	12.12	6.84	8.74
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	7.80				4.00	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.04	0.79	1.26	1.57	0.45	0.96
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14.93	14.00				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,531.20	43.61	69.25	59.96	288.43	114.27
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74.79	1.80		29.52		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.10			0.87		0.23
3	Đất chưa sử dụng	CSD	472.54	30.66	18.56	16.65	151.75	48.34
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT	41,513.85	1,544.50			14,542.76	4,994.82
6	Đất đô thị*	KDT	1,544.50	1,544.50				

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		72,186.01	5,348.22	10,921.26	4,941.43	9,031.17	11,400.60
1	Đất nông nghiệp	NNP	66,723.91	5,018.56	9,956.12	4,741.34	8,219.15	10,756.66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	688.30	99.36	51.84	95.04	28.24	38.73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>512.15</i>	<i>98.27</i>	<i>3.00</i>	<i>16.09</i>	<i>28.24</i>	<i>29.61</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,619.39	179.61	2,675.26	922.30	816.86	2,011.79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	47,005.90	4,732.89	6,818.92	3,677.59	6,397.02	7,188.91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,606.63				616.49	662.91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4,702.79		376.25	44.82	360.06	838.93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	80.90	6.70	13.85	1.59	0.48	15.39
1.8	Đất làm muối	LMU						

1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20.00		20.00			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,989.56	300.45	911.61	195.73	783.50	552.98
2.1	Đất quốc phòng	CQP	929.50	10.87	344.47	0.66	380.47	33.73
2.2	Đất an ninh	CAN	3.55				0.10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	180.67				43.42	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44.81					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33.06	15.44				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,543.11	123.86	177.72	66.33	113.20	158.95
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0.66					0.06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16.98		5.74		4.24	1.00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	425.25	50.31	44.96	27.35	57.77	38.57
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	78.61					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16.94	0.28	1.02	0.83	3.29	0.63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.86				0.30	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.32	0.53	0.34			0.34
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72.31	6.01	8.15	2.96	5.57	5.84
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	7.80				3.80	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10.04	0.50	1.58	1.03	1.71	0.19
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14.93	0.93				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.07	0.07				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,531.20	91.65	325.30	96.57	162.91	279.25
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	74.79		2.33		6.72	34.42
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.10					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	472.54	29.21	53.53	4.36	28.52	90.96
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT	41,513.85				9,031.17	11,400.60
6	Đất đô thị*	KDT	1,544.50					

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã lạ Đin	Xã lạ Đơk	Xã lạ Đom	Xã lạ Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	288.76	23.69	4.55	23.50	131.07	36.67
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.00				43.00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245.76	23.69	4.55	23.50	88.07	36.67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.71	0.67	0.24	0.50	0.50	1.30
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.22		0.22			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.82		0.02	0.50	0.50	1.30
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.67	0.67				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã la Krêl	Xã la Kriêng	Xã la Lang	Xã la Nan	Xã la Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	288.76	3.20	45.30	7.25	7.01	6.52
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	43.00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	245.76	3.20	45.30	7.25	7.01	6.52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.71		0.50			
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0.22					
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.82		0.50			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0.67					

2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Dìn	Xã Ia Đơk	Xã Ia Dom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		272.18	24.29	5.05	24.00	129.77	37.29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41.20				41.20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230.98	24.29	5.05	24.00	88.57	37.29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		272.18	3.70	25.80	7.75	7.51	7.02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	41.20					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	230.98	3.70	25.80	7.75	7.51	7.02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)						

2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)						
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã La Din	Xã La Đơk	Xã La Đom	Xã La Kla
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.23	5.45	2.60		2.37	
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.07	0.07				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.50				1.00	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.80	2.93	0.50		1.37	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.11		2.10			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.07	2.07				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.01	0.01				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.67	0.37				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã la Krêl	Xã la Kriêng	Xã la Lang	Xã la Nan	Xã la Pnôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.23	3.13	2.98	0.30	1.93	1.47
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.07					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.50	0.50				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.80					

2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.11	2.63	2.98		1.93	1.47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.07					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.01					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.67			0.30		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

4. Các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả kế hoạch sử dụng đất năm 2019, cần tổ chức thực hiện đồng bộ những giải pháp sau đây:

- Chỉ đạo các cấp, các ngành ngay từ đầu năm cần rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm có ý nghĩa là đòn bẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương, sắp xếp thự tự ưu tiên để tiến hành đo đạc, cắm mốc, thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo từng dự án, công trình để triển khai thực hiện.

- Rà soát danh mục các công trình, phân loại cụ thể từng mục đích sử dụng đất trong năm 2019, xác định cụ thể đối tượng đầu tư; nhằm chủ động trong việc mời gọi vốn đầu tư. Ưu tiên đến mục tiêu thực hiện việc đầu tư theo hình thức xã hội hoá đối với những công trình mang tính chất đòn bẩy như: Công trình giao thông, y tế, giáo dục ...

- Các ban, ngành, đoàn thể; UBND các xã, thị trấn phối hợp chặt chẽ trong việc xây dựng kế hoạch thực hiện ngân sách cho các hạng mục công trình đầu tư theo đúng tiến độ và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất 2019 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt, giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các xã, thị trấn và các ngành tổ chức công khai kế hoạch, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và ban hành kịp thời các văn bản theo thẩm quyền có liên quan đến quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiên quyết xử lý đối với các trường hợp vi phạm.

- Giám sát chặt chẽ việc lấy đất chuyên trồng lúa, đất có khả năng nông nghiệp cao, đất có rừng tự nhiên, đất có mặt nước sang làm mặt bằng đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Có chính sách để thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp nhằm sử dụng đất có hiệu quả.

UBND huyện Đức Cơ kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt./. 

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TNMT;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, VP.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trịnh Văn Thành